



CÔNG TY CỔ PHẦN BASA
Thới Thuận, Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV - 2011

NĂM 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

ĐVT : VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số Dư Cuối Quý 4	Số Dư Đầu Quý 4
	1	2	3	4	5
	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		16,665,268,704	25,888,829,231
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		112,137,341	397,889,704
1	Tiền	111	V.01	112,137,341	397,889,704
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		4,732,352,046	8,007,483,957
1	Phải thu của khách hàng	131		3,356,116,516	5,222,858,552
2	Trả trước cho người bán	132		3,325,014,000	3,443,447,134
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	631,719,013	631,427,013
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,580,497,483)	(1,290,248,742)
IV	Hàng tồn kho :	140		11,759,607,051	17,118,895,568
1	Hàng tồn kho	141	V.04	12,667,808,193	17,118,895,568
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(908,201,142)	
V	Tài sản ngắn hạn khác :	150		61,172,266	364,560,002
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			204,674,811
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,609,637	94,829,383
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	49,441,545	49,441,545
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		9,121,084	15,614,263
	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		125,759,015,242	127,010,519,996
I	Các khoản phải thu dài hạn :	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định :	220		119,002,435,949	120,089,324,311
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34,153,029,558	35,145,546,808
	_ Nguyên giá	222		52,927,434,054	52,927,434,054
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,774,404,496)	(17,781,887,246)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,809,000,712	33,922,172,670
	_ Nguyên giá	228		35,695,200,000	
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,886,199,288)	(1,773,027,330)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51,040,405,679	51,021,604,833
III	Bất động sản đầu tư :	240	V.12		

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số Dư Cuối Quý 4	Số Dư Đầu Quý 4
	1	2	3	4	5
1	_ Nguyên giá	241			
2	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250			
1	Đầu tư vào Cty con	251			
2	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác :	260		6,756,579,293	6,921,195,685
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,756,579,293	6,921,195,685
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		142,424,283,946	152,899,349,227
	NGUỒN VỐN				
	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86,318,722,048	87,055,128,060
I	Nợ ngắn hạn :	310		70,715,528,830	70,796,934,842
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	52,357,200,000	66,714,200,000
2	Phải trả cho người bán	312		1,990,097,858	3,172,155,264
3	Người mua trả tiền trước	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	43,200	
5	Phải trả cho người lao động	315		177,245,916	174,878,590
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1,098,463,944	
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,091,096,654	734,690,259
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,381,258	1,010,729
II	Nợ dài hạn :	330		15,603,193,218	16,258,193,218
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		15,582,180,968	16,237,180,968
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21,012,250	21,012,250
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
	B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		56,105,561,898	65,844,221,167
I	Vốn chủ sở hữu :	410	V.22	56,105,561,898	65,844,221,167
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8,178,092	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		311,916,601	311,916,601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		154,251,868	154,251,868
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số Dư Cuối Quý 4	Số Dư Đầu Quý 4
	1	2	3	4	5
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40,368,784,663)	(30,621,947,302)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác :	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		142,424,283,946	152,899,349,227

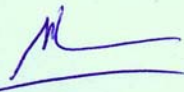
(0)

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MS		Số Dư Cuối Quý 4	Số Dư Đầu Quý 4
1	Tài sản thuê ngoài	001	24		
2	Vtư, Hhóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		1,383,946,100	3,472,556,100
3	Hhóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại	005			
	USD			543.50	547.88
	EUR			1,229.39	1,228.15
	AUD			1,618.24	4,024.79
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Thiên Đăng



Ngày tháng năm 2012

GIÁM ĐỐC

Vũ Tân Minh

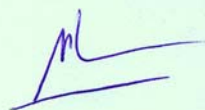
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

PHẦN I: LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ IV NĂM 2011	QUÍ IV NĂM 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III.2011	
				Năm 2010	Năm 2011
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	4,637,922,403	11,027,081,684	41,836,620,303	19,693,895,967
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		83,184,396	101,653,396	
* Chiết khấu thương mại					
* Giảm giá hàng bán			83,184,396	101,653,396	
* Hàng bán bị trả lại					
* Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp					
* Thuế tiêu thụ đặc biệt					
* Thuế xuất khẩu					
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	4,637,922,403	10,943,897,288	41,734,966,907	19,693,895,967
4. Giá vốn hàng bán	11	6,834,959,100	10,210,945,381	38,513,987,711	23,390,079,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. Dvụ(20 = 10 - 11)	20	(2,197,036,697)	732,951,907	3,220,979,195	(3,696,183,246)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32,720,695	144,396,208	1,060,741,001	198,065,310
7. Chi phí tài chính	22	4,286,581,268	1,253,972,882	3,675,249,259	10,818,327,842
trong đó : chi phí lãi vay	23	4,286,581,268	1,113,359,963	3,445,625,036	10,818,327,842
8. Chi phí bán hàng	24	146,220,497	827,489,377	4,230,600,259	1,136,817,879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,149,629,713	1,149,260,745	3,865,330,675	7,962,650,795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	(9,746,747,480)	(2,353,374,889)	(7,489,459,998)	(23,415,914,452)
11. Thu nhập khác	31		1,226,906	59,916,685	897,151,110
12. Chi phí khác	32	89,881	18,588,724	68,907,573	29,565,536
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(89,881)	(17,361,818)	(8,990,888)	867,495,693
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(9,746,837,361)	(2,370,736,707)	(7,498,450,886)	(22,548,418,759)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(9,746,837,361)	(2,370,736,707)	(7,498,450,886)	(22,548,418,759)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lê Thị Kim Loan

Đinh Ngọc Thiên Đăng



Võ Tấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2011

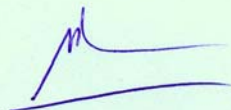
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 :	
		QUÍ 4.2011	QUÍ 4.2010
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9,746,837,361)	(4,485,070,250)
2. Điều chỉnh cho các khoản		6,492,256,415	2,624,966,669
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,105,689,208	1,119,711,783
- Các khoản dự phòng	03	2,198,449,883	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(125,036,490)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,236,886)
- Chi phí lãi vay	06	3,188,117,324	1,763,528,262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3,254,580,946)	(1,860,103,581)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2,083,596,095	2,122,676,295
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4,451,087,375	993,180,195
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	13,620,180,259	(478,743,229)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	369,291,203	1,055,915,198
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,188,117,324)	(1,763,528,262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	370,529	283,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	43,200	375,352,836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,081,870,391	(235,384,755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,800,846)	(684,949,052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133,236,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,800,846)	(551,712,166)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			



I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9,746,837,361)	(4,485,070,250)
2. Điều chỉnh cho các khoản		6,492,256,415	2,624,966,669
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,039,000,000	59,927,848,508
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,396,000,000)	(58,479,651,270)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,357,000,000)	-1,898,197,238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(293,930,455)	661,100,317
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	397,889,704	383,377,343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8,178,092	125,036,490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	112,137,341	1,169,514,150

Người Lập



Lê Thị Kim Loan

Kế Toán Trưởng



Đinh Ngọc Thiên Đăng

Ngày tháng năm 2012

Giám Đốc



Võ Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Basa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1800465461 ngày 12/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số Khu vực Thới Thạnh, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền đang gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội chợ quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đ
N
P
A
Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	35,644,511	41,773,236
Tiền gửi ngân hàng	76,492,830	1,127,740,918
Tiền gửi VND	16,808,611	110,735,171
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	39,027,460	996,859,174
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	8,970,551	8,753,444
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	11,686,208	11,393,129
Tiền đang chuyển	-	
Tổng cộng	112,137,341	1,169,514,154

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
2.1. Phải thu khách hàng	3,356,116,516	3,538,361,745

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2011

Trong đó:

+Cty Cổ phần Thủy Sản Kiên Thành	61,551,662	
+Võ Hồng Tôn	337,901,190	337,901,191
+ Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371,866,400	371,866,400
+ Cty Cổ phần Thủy Sản Hiệp Phát	158,459,017	
+Cty TNHH Hòn Mê		28,500,000
+ Cty TNHH Hán Minh		14,590,470
+ Maxi Trade	2,426,338,247	2,580,497,483
+ Pan Ocean Singapore		172,281,201
+ Đặng Thiên Sanh		32,725,000
Tổng cộng:	3,356,116,516	3,538,361,745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

2.2. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
	3,325,014,000	4,977,201,942

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2011

Trong đó:

+ Cty Kiểm Trian AASC	30,000,000	30,000,000
+ Cty CP Môi Trường Xanh	66,000,000	66,000,000
+ Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1,027,514,000	1,027,514,000
+ DNTN Cơ Điện Đại Quang	400,000,000	400,000,000
+ DNTN Phi Hải	930,000,000	830,000,000
+ Trần Quốc Bình	15,000,000	
+ Nguyễn Minh Thành	856,500,000	672,000,000
+ Nguyễn Sang Ba		1,143,891,720
+ Cty tư vấn Đầu Tư & Chuyển Giao Công Nghệ		9,505,000
+ Cục Xúc Tiến Thương Mại		1,651,424
+ Tianjin Dx-Fly Internation Trade Co., Ltd		688,770,242
+ Cty TNHH MTV Bảo Hiểm NH Công Thương		22,869,556
+ DNTN Thiết Bị Á Châu		85,000,000
Tổng cộng:	3,325,014,000	4,977,201,942

2.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
	631,719,013	289,134,013

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	631,719,013	289,134,013

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/09/2011

Trong đó:

+ Thu lại những khoản chi hộ Quý khen thưởng, phúc lợi	193,134,013	193,134,013
+ Phải thu khác	438,585,000	96,000,000
Tổng cộng	631,719,013	289,134,013

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
--	-------------------	-------------------

Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	4,177,814,446	3,232,441,224
- Công cụ, dụng cụ	3,285,192,793	2,131,974,477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	5,204,800,953	14,704,298,124
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Tổng cộng	12,667,808,192	20,068,713,825
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49,441,545	49,441,545
+ Thuế xuất/nhập khẩu được hoàn lại		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Tổng cộng	49,441,545	49,441,545
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	9,121,084	11,600,000
5.1. Tạm ứng		
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 31/12/2011</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Huỳnh Văn Phước	(78,916)	
+ Nguyễn Văn Diễn	4,000,000	6,000,000
+ Nguyễn Tấn Lượng	500,000	
+ Dương Công Bằng	3,000,000	
+ Võ Thị Trúc Phương		3,600,000
+ Nguyễn Văn Đức		1,500,000
+ Lý Hà Anh Cường	1,400,000	
+ Các đối tượng khác	300,000	500,000
Tổng cộng	9,121,084	11,600,000
	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/06/2011</i>		
<i>Trong đó:</i>		
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13,233,600,000	34,433,903,959	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	52,927,434,054
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,233,600,000	34,433,903,959	3,204,025,394	1,601,368,086	454,536,615	52,927,434,054
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2,942,833,333	9,582,692,268	1,105,284,200	913,603,233	236,843,841	14,781,256,875
2. Khấu hao trong kỳ	545,552,004	2,964,506,209	285,690,406	165,969,179	36,002,111	3,997,719,909
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	545,552,004	2,964,506,209	285,690,406	165,969,179	36,002,111	3,997,719,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	4,572,268	-	-	-	4,572,268
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	4,572,268	-	-	-	4,572,268
4. Số dư cuối kỳ	3,488,385,337	12,542,626,209	1,390,974,606	1,079,572,412	272,845,952	18,774,404,516
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	10,290,766,667	24,851,211,691	2,098,741,194	687,764,853	217,692,774	38,146,177,179
2. Tại ngày cuối kỳ	9,745,214,663	21,891,277,750	1,813,050,788	521,795,674	181,690,663	34,153,029,538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35,695,200,000					35,695,200,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	35,695,200,000	-	-	-	-	35,695,200,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,433,511,456					1,433,511,456
2. Khấu hao trong kỳ	452,687,832	-	-	-	-	452,687,832
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	452,687,832					452,687,832
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	1,886,199,288	-	-	-	-	1,886,199,288
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34,261,688,544	-	-	-	-	34,261,688,544
2. Tại ngày cuối kỳ	33,809,000,712	-	-	-	-	33,809,000,712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Chi phí XDCB dở dang	50,953,351,992	48,982,594,106
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ 4 Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7,210,024,455	7,210,024,455
+ 4 Máy chích cá (tự làm)	26,407,500	26,407,500
+ 4 Máy trộn thức ăn cá 4tấn/h.	838,800,315	838,800,315
+ 2 Máy ép thức ăn cá 400kg/h.	69,460,000	69,460,000
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm số 2	12,765,675,709	11,601,275,730
+ 2 Máy nghiền mịn và 2 máy ép viên nổi: 4tấn/h.	1,747,271,932	1,747,271,932
+ 2 Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155,256,878	155,256,878
+ 1 Hệ thống thiết bị tằm bột cá	3,185,910,201	3,185,910,201
+ 9 Bồn nhựa tăng trọng cá	73,344,386	73,344,386
+ 1 Máy xay bánh mì	3,939,637	3,939,637
+ Máy rửa cá fillet	18,124,080	18,124,080
+ 1 Màn hình vận hành	108,548,201	108,548,201
+ 10 Tủ xử lý nước thải	183,959,125	183,959,125
+ Dây chuyền sản xuất đồ hộp	322,475,032	215,050,733
+ Nhà máy Panga - BaSa	14,963,182,953	14,426,852,547
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	2,651,333,139	2,488,729,938
+ Nhà máy CB thức ăn thủy sản	5,181,195,995	5,181,195,995
+ Nhà ở tập thể	12,090,650	12,090,650
+ Phân xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1,436,351,804	1,436,351,804
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	87,053,687	46,573,687
Tổng cộng	51,040,405,679	49,029,167,793

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Chi phí bảo hiểm	38,051,665	27,360,683
- Chi phí sửa chữa	436,866,836	367,811,604
- Chi phí mạng nội bộ	40,540,491	-
- Chi phí làm pallet	177,351,490	
- Chi phí kiểm định	27,661,005	11,969,858
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	252,447,373	482,314,028
- Lợi thế thương mại	5,394,955,124	6,333,208,124
- Phí hội chợ quốc tế		73,544,377
- Các chi phí khác	388,706,308	127,897,835
Tổng cộng	6,756,580,292	7,424,106,509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Vay ngắn hạn	52,357,200,000	55,917,759,747
Trong đó		
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	48,740,000,000	41,320,000,000
+ Ngân Hàng HSBC	3,617,200,000	4,740,000,000
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ		9,857,759,747
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	52,357,200,000	55,917,759,747

11. Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
	1,959,184,708	3,358,774,558
Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/12/2011		
Trong đó:		
+ Cửa hàng VLXD Sáu Dài	19,552,500	
+ Cty TNHH TM DV Tam Đại Dương	10,204,475	
+ Cty TNHH CN In Bao Bì Hoàng Lộc	533,349,300	553,349,300
+ Cty Cổ Phần An Xuyên	110,833,227	884,571,689
+ DNTN Ngũ Hiệp		7,542,990
+ Cty TNHH MTV DVVT Tuấn Cường		43,980,000
+ Cty TNHH Vận Tài Thành Tâm	9,900,000	
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	8,605,220	463,602,186
+ Cty CP Cơ Khí Điện Máy CT	253,780,435	710,219,405
+ TTCL ATVS & TYTS Vùng 6	982,500	25,000
+ Cty TNHH SX TMDV Tường Ngân		564,740
+ Bưu chính Viettel	15,290,656	
+ CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại Cần thơ	142,906,000	142,906,000
+ Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm		12,847,450
+ Cty TNHH MTV DV Nguyễn Giang		4,831,200
+ Cty CP Thủy Sản An Phước		207,828,398
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	39,521,621	1,717,170
+ Bưu điện Thốt Nốt	6,019,278	
+ Cty TNHH TM KT & DT PETEC	40,700,000	
+ Điện Lực Thốt Nốt	89,718,947	
+ Nguyễn Thị Thuý Nga	8,047,600	
+ Cty TNHH Eimskip VN	60,673,080	228,121,500
+ Cty TNHH TMDV Nguyễn long		61,237,530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

	Đơn vị tính: VND	
+ Trần Văn Hòa	4,026,000	
+ Cty TNHH MTV DV Bảo vệ Đại Hưng		26,400,000
+ Cty TNHH Xuân Việt	99,088,289	
+ Cty TNHH MTV DV Bảo Vệ Nguyễn Hiếu	30,360,000	
+ Thái Thủy Đông Trâm	304,833,580	9,030,000
+ Cty TNHH Hòn Mê	170,792,000	
Tổng cộng	1,959,184,708	3,358,774,558

12. Người mua trả trước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND

-

Chi tiết số dư khoản mục người mua trả trước tại ngày 31/12/2011

Trong đó:

-

Tổng cộng

-

-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND

13.1. Thuế phải nộp nhà nước

43,200

-

- Thuế GTGT

-

-

- Thuế TTĐB

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

-

- Thuế tài nguyên

43,200

-

- Thuế nhà đất

- Tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

13.2. Các khoản phải nộp khác

-

-

- Các khoản phí, lệ phí

-

-

- Các khoản phải nộp khác

-

-

Tổng cộng

43,200

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	875,812,068
- BHXH, BHYT	21,018,150	56,027,832
- KPCĐ	28,119,399	30,196,984
- BHTN	1,372,600	3,453,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,040,586,505	450,000,000
Tổng cộng	15,091,096,654	1,415,489,884

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 là:

Trong đó:

+ Phải trả tiền vay ông Võ Tấn Minh (cho vay ngắn hạn)	14,900,000,000	450,000,000
+ Phải trả tiền mượn ông Hoàng Đức Tri	60,000,000	
+ Phải trả khác	80,586,505	
Cộng:	15,040,586,505	450,000,000

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
15.1. Vay dài hạn	-	220,000,000
- Vay ngân hàng	-	220,000,000
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ		220,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
15.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	-	220,000,000

16. Phải trả dài hạn khác:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Ông Võ Tấn Minh (cho vay dài hạn)	15,582,180,968	17,000,000,000
- Cty TNHH Thanh Khôi (ký quỹ dài hạn)	-	298,373,253
	15,582,180,968	17,298,373,253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
_ Đầu tư cổ phiếu	-	-
_ Đầu tư trái phiếu	-	-
_ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
_ Cho vay dài hạn	-	-
_ Đầu tư dài hạn khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(17,820,365,904)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(12,801,581,398)
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(12,801,581,398)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCCĐ	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCCB	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	96,000,000,000	-	-	311,916,601	154,251,868	-	(30,621,947,302)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	31/12/2010 VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
Trong đó:				
- Do cổ đông nước ngoài nắm giữ	96,000,000,000	100.00%	96,000,000,000	100%
- Do thể nhân trong nước nắm giữ	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-	-	-
Tổng cộng	96,000,000,000	100%	96,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 4 Năm 2011 VND	Quý 4 Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	96,000,000,000	96,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	96,000,000,000	96,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Quý 4 Năm 2011 VND	Quý 4 Năm 2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,600,000	9,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu thường	9,600,000	9,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311,916,601	311,916,601
- Quỹ dự phòng tài chính	154,251,868	154,251,868
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, dự phòng những khoản chi không được ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

17.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.
- d) Dùng để thưởng, các mục đích khác cho công tác điều hành của HĐQT/BGĐ .

17.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2011 VND	Quý 04 năm 2010 VND
18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	4,637,922,403	8,476,352,184
+ Doanh thu bán hàng	4,518,855,310	7,730,588,280
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	119,067,093	745,763,904
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	4,637,922,403	8,476,352,184
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4,518,855,310	7,730,588,280
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	119,067,093	745,763,904
18.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,720,695	133,236,886
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	511,662	8,122,396
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32,209,033	125,036,490
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		78,000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 04 năm 2011 VND	Quý 04 năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp	7,240,177,447	9,301,744,569
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	7,240,177,447	9,301,744,569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 04 năm 2011 VND	Quý 04 năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	4,286,581,268	1,763,528,262
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4,707,409
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	4,286,581,268	1,768,235,671

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 04 năm 2011 VND	Quý 04 năm 2010 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng cộng	-	-

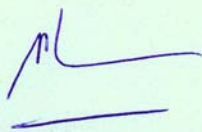
22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Quý 04 năm 2011 VND	Quý 04 năm 2010 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145,697,206	7,549,505,456
2. Chi phí nhân công	89,218,722	339,300,252
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	596,437,417	896,437,431
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,931,511	427,278,041
5. Chi phí khác bằng tiền		544,150,015
Tổng cộng	854,284,856	9,756,671,195

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Thiên Đăng

GIÁM ĐỐC



Võ Tân Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA
Thới Thuận Thốt Nốt Cần Thơ
(V/v giải trình KQKD quý 04/2011)
Số: 06/CV.Basa.2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: _ ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC .
_ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM .

Công ty Cổ Phần Basa (mã chứng khoán: BAS) giải trình kết quả kinh doanh quý IV năm 2011 lỗ 9.746.837.361 đồng do nguyên nhân sau :

Nguyên nhân chính là do công ty thiếu vốn hoạt động nên phải vay ngắn hạn dẫn đến chi phí tài chính quý IV/2011 là 4.286.581.268đ, trong đó chi phí trích trước lãi ngân hàng vào cuối năm tài chính là 1.098.463.944 đồng.

Ngòai ra, do thiếu vốn hoạt động nên doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng và phải chịu chi phí cho quản lý doanh nghiệp cao, chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi cuối năm tài chính 1.290.248.741 đ

Bên cạnh đó do tình hình chi phí nguyên, nhiên, vật liệu tăng giá, làm cho định phí tăng tương ứng. Thành phẩm làm ra với số lượng rất thấp mà chi phí sản xuất lại tăng, nên giá thành tăng cao tương ứng, mà giá bán lại bị cạnh tranh, nên doanh nghiệp phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính 908.201.142 đồng

Công ty xin giải trình cho Quý Ủy ban và Quý Sở được biết .

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA
GIÁM ĐỐC



Võ Loan Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA
Thới Thuận Thốt Nốt Cần Thơ
(V/v giải trình biến động KQKD
quý 4.2011 so quý 4.2010)
Số: 05/CV. Basa. 2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Kính gửi : _ ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC .
_ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM .

Công ty Cổ Phần Basa (mã chứng khoán: BAS) giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2011 so Quý IV năm 2010 biến động hơn 10%, trong Quý 4.2011 lỗ hơn Quý 4.2010 là 7.376.100.654 đồng do nguyên nhân sau :

_ Do tình hình doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính thiếu vốn hoạt động, nên phải vay ngắn hạn với lãi suất 21%/năm, dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2011 cao hơn 3.173.221.305 đồng so với quý 4/2010

_ Do sản xuất với sản lượng thấp mà chi phí sản xuất vẫn tăng về chi phí sửa chữa tài sản, khấu hao tài sản, chi phí lao động, giá nguyên liệu, vật tư cũng tăng nên dẫn đến giá thành cao, mà giá bán không thay đổi, thị trường xuất khẩu bị cạnh tranh cao dẫn đến, doanh thu quý 4/2011 thấp hơn doanh thu quý 4/2010 là 42.05% .

_ Trong quý 4/2011, doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng mà bên cạnh đó phải gánh chịu chi phí quản lý như lương nhân viên quản lý, công cụ vật tư quản lý v..v làm chi phí quản lý quý 4/2011 tăng hơn quý 4/2010 là 41.71%.

Công ty xin giải trình cho Quý Ủy ban và Quý Sở được biết .

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA
GIÁM ĐỐC


Võ Loan Minh